

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2026/HS-PT
Ngày 07 tháng 4 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thu Hương

Bà Trương Thị Anh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2026/TLPT - HS ngày 10/3/2026 đối với bị cáo **Trịnh Văn Đ**, do có kháng cáo của người bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số 05/2026/HS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân Khu vực 6 - Thanh Hóa.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Trịnh Văn Đ, sinh ngày 24/02/2004 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: **thôn Y, xã H, tỉnh Thanh Hóa**; Số CCCD: 038204000675 (theo danh bản, chỉ bản số 608 lập ngày 28/10/2025 tại PV06 **Công an tỉnh T**); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trịnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị T1**; tiền án, tiền sự: Không; tại ngoại; có mặt.

Người bị hại kháng cáo: Anh **Lại Văn N**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **thôn Y, xã H, tỉnh Thanh Hóa**; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà **Thái Phương Q**, bà **Phạm Thị L** - Luật sư, **Công ty L3**, **Đoàn Luật sư Thành phố H**; địa chỉ: **số A P, phường Đ, thành phố Hà Nội**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại: bà **Bùi Thị L1**-Luật sư, **Văn phòng L4**, **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**; địa chỉ liên hệ: **P908K5 KĐT V, phường V, Thành phố Hà Nội**; **ueHuwngHuweHuwngHuwng** có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo: Bà **Trương Thị P**, sinh năm 1975; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trịnh Văn Đ làm nhân viên quản lý tại **quán B1** địa chỉ: **Đường G, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Trong quá trình quản lý, **Đ** quen biết với **Bùi Hoàng L2** do **L2** thường xuyên đến **quán B1**-a chơi. Vì quen biết nên **Trịnh Văn Đ** biết rõ **Bùi Hoàng L2** chưa đủ 18 tuổi, chưa được cấp giấy phép lái xe mô tô theo quy định nhưng đã nhiều lần cho **L2** mượn xe mô tô để tham gia giao thông.

Vào khoảng 16 giờ 45 phút, ngày 30/5/2025 tại quây lễ tân của **quán B1**, **Bùi Hoàng L2** hỏi mượn xe mô tô BKS 36BD - 010.57 của **Trịnh Văn Đ** để tham gia giao thông thì **Đ** đồng ý. Sau khi mượn xe mô tô BKS 36BD - 010.57 **L2** điều khiển di chuyển trên đường nội thị thuộc **Thôn H, xã H** theo hướng từ **thị xã B** (cũ) đi **UBND xã H**, khi đến khu vực ngã tư đường nội thị do thiếu chú ý quan sát và không giảm tốc độ để có thể dừng lại an toàn nên xảy ra va chạm với xe mô tô BKS: 36R2 - 4614 do anh **Lại Văn N** điều khiển lưu thông hướng đường QL217B đi **UBND xã H**. Hậu quả: Anh **Lại Văn N** và cháu **Bùi Hoàng L2** bị thương, sau đó đưa đi **Bệnh viện Đ2** điều trị, hai phương tiện bị hư hỏng.

Sau khi sự việc xảy ra, Phòng CSGT **Công an tỉnh T** tiếp nhận giải quyết đến ngày 28/7/2025 chuyển hồ sơ đến Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh T** để giải quyết theo thẩm quyền, sau khi tiếp nhận hồ sơ Cơ quan điều tra (CQĐT) cùng với VKSND khu vực 6 đã tiến hành xác định hiện trường, đồng thời tiến hành các bước điều tra, xác minh theo quy định của pháp luật. Kết quả thu được như sau:

* Kết quả xác định hiện trường vụ tai nạn giao thông:

Hiện trường chung được xác định tại ngã tư đường đồng cấp nội thị thuộc khu mặt bằng dân cư mới thuộc **Thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Mặt đường bê tông bằng phẳng, đoạn đường thẳng, dân cư thưa thớt. Trục **đường N** - Tây rộng 6,8 mét. Trục **đường B** - Nam rộng 7,15 mét. Hai bên đường là lề cống rộng 0,3 mét, vỉa hè rộng 02 mét.

Lấy điểm giao giữa mép đường bên trái trục đường hướng **Đ1** - Tây và mép đường trái, trục đường hướng **B - N1** là mốc (A). Lấy mép đường bên trái trục đường nội thị hướng **Đ** làm mép chuẩn (B). Hướng khám nghiệm từ **Đ1** sang **T**.

Tại hiện trường xác định 05 vị trí như ghi nhận trong sơ đồ hiện trường.

* Kết quả xác định hiện trường vụ án “Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ”:

Hiện trường chung nơi xảy ra vụ án là **quán T2**. Phía Bắc giáp khu đất trống, phía Nam giáp đường QL217B, phía Đông giáp khu đất trống, phía Tây giáp cửa hàng điện máy Năm Sửu. **Quán T2** dạng nhà ống 01 tầng, hướng Nam có diện tích 6x25 mét. Cửa ra vào bằng cửa kính, kích thước 1,2 mét x 2,2 mét ở phía Nam. Bên trong quán kê 05 bàn chơi Bi-a, tương ứng với mỗi bàn ở vị trí sát tường phía Đông có kê các bàn nghỉ. Quầy thu ngân, dịch vụ ở phía Bắc **quán B1**-a có kích thước 4,1 mét x 2,45 mét.

Hiện trường cụ thể vị trí **Trịnh Văn Đ** giao chìa khoá xe mô tô cho **Bùi Hoàng L2** lần đầu tiên trong ngày 30/5/2025 tại khu vực bàn nghỉ thứ 2 từ cửa ra vào, cách cửa ra vào 8,2 mét về phía Bắc (vị trí 1).

Vị trí **Trịnh Văn Đ** giao chìa khoá xe mô tô BKS 36BD- 010.57 cho **Bùi Hoàng L2** lần thứ 2 trong ngày 30/5/2025 tại khu vực quầy thu ngân ngay dưới tủ lạnh, cách vị trí (1) 15,2 mét về phía Bắc.

Vị trí **Trịnh Văn Đ** để xe mô tô BKS 36BD - 010.57 tại khu vực lề bê tông lưu không trước cửa quán (kí hiệu 3).

* Kết luận giám định về dấu vết cơ học:

Tại Kết luận giám định số: 3588/KL-KTHS ngày 20/9/2025 của **phòng K Công an tỉnh T** kết luận:

Điểm va chạm đầu tiên giữa 02 phương tiện: Mặt và má phải lớp trước tương ứng hàng chữ “MADE IN VIETNAM” xe mô tô BKS 36BD-010.57 (ảnh 5,6) với mặt ngoài trên bên trái sàn để chân xe mô tô BKS 36R2 - 4614.

Tại thời điểm va chạm, xe mô tô BKS 36R2 - 4614 chuyển động gần vuông góc, từ phải sang trái so với chuyển động của xe mô tô BKS 36BD - 010.57.

Vị trí va chạm giữa hai phương tiện nằm trước đầu vết cà trượt số (1), được thể hiện trong biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường trong khu vực ngã tư đường nội thị.

Không đủ cơ sở xác định vận tốc của các phương tiện tại thời điểm va chạm.

Ngoài dấu vết va chạm giữa xe mô tô BKS 36BD - 010.57 với xe mô tô BKS 36R2 - 4614, không phát hiện dấu vết va chạm với người và phương tiện khác.

* Kết luận dữ liệu điện tử:

Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh T** đã tiến hành thu giữ 01 video tại **quán B1** ghi nhận nội dung **Trịnh Văn Đ** giao chìa khoá xe mô tô BKS 36BD - 010.57 cho **Bùi Hoàng L2**.

Tại bản kết luận giám định số 3727/KL-KTHS ngày 27/9/2025 của **Phòng K Công an tỉnh T** kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung, hình ảnh trong các tệp video gửi giám định. Mô tả nội dung diễn biến qua phụ lục gồm 08 ảnh kèm theo.

* Kết quả giám định nồng độ cồn, ma túy:

Ngày 30/5/2025, **Phòng C Công an tỉnh T** tiếp nhận vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy đối với **Bùi Hoàng L2** và **Lại Văn N**. Kết quả: **Bùi Hoàng L2** không có cồn, âm tính với chất ma túy.

* Kết quả giám định thương tích:

Tại bản kết luận giám định số 7220/KL-KTHS ngày 30/9/2025 của **V1 Bộ C1** kết luận: Tổng tỉ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của anh **Lại Văn N** tại thời điểm giám định là 66%.

Đối với thương tích của **Bùi Hoàng L2**, do thương tích nhẹ nên **L2** không yêu cầu giám định thương tích.

* Đối với xe mô tô BKS 36BD - 010.57 thuộc sở hữu của **Trịnh Văn Đ** và xe mô tô BKS 36R2 - 4614 thuộc sở hữu của anh **Lại Văn M** (anh trai của **Lại Văn N**),

sau va chạm bị hư hỏng nhẹ nhưng chủ sở hữu tự sửa chữa. Ngày 20/11/2025 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã trả lại cho Trịnh Văn Đ và anh Lại Văn M quản lý, sử dụng.

* Về trách nhiệm dân sự: Anh Lại Văn N yêu cầu Bùi Hoàng L2 và bị cáo Trịnh Văn Đ phải bồi thường chi phí điều trị, tổn thất tinh thần và các khoản khác với tổng số tiền 713.000.000đ. Gia đình Bùi Hoàng L2 đã tự nguyện hỗ trợ bồi thường cho anh Lại Văn N số tiền 26.000.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 05/2025/HS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thanh Hóa: Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 264; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Điều 584; Điều 585, khoản 2 Điều 586; Điều 590; Điều 601 Bộ luật Dân sự. Xử phạt: Bị cáo Trịnh Văn Đ 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội "Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ".

Buộc bị cáo Trịnh Văn Đ phải bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho anh Lại Văn N số tiền: 116.895.340đ. Ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện hợp pháp của cháu L2 về việc cháu L2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho anh N số tiền 30.000.000đ. Trường hợp cháu L2 bồi thường bằng tài sản của mình không đủ, thì bố mẹ cháu L2 là ông Bùi Văn V, sinh năm 1976 và bà Trương Thị P, sinh năm 1975 (cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa) phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

Ngày 09/02/2026, người bị hại Lại Văn N làm đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, hình phạt nhẹ, bồi thường thiệt hại không đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa anh Lại Văn N thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt, tăng bồi thường (buộc bị cáo phải bồi thường 737.000.000đ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt, chấp nhận kháng cáo về phần bồi thường buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại 172.895.340đ.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại tăng hình phạt, buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại tổng các khoản là 737.000.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức bồi thường mất thu nhập của anh N, người chăm sóc không chính xác (anh N thu nhập 35.000.000đ/tháng), chưa buộc bị cáo bồi thường tiền thuê xe đi cấp cứu và tiền tổn thất tinh thần...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, các chứng cứ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị hại đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Trịnh Văn Đ** khai nhận hành vi đã thực hiện, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận: Vào khoảng 16 giờ 45 phút, ngày 30/5/2025 **Trịnh Văn Đ** biết rõ **Bùi Hoàng L2** (chưa đủ 18 tuổi), chưa được cấp giấy phép lái xe mô tô theo quy định, không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông nhưng vẫn giao xe mô tô BKS 36BD - 010.57 cho **L2** để tham gia giao thông, **L2** điều khiển xe mô tô di chuyển đến khu vực đường bộ giao nhau cùng mức do thiếu chú ý quan sát, không giảm tốc độ để có thể dừng xe một cách an toàn đã vi phạm điểm d khoản 3 Điều 12 Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ, dẫn đến va chạm với xe mô tô BKS: 36R2 - 4614 do anh **Lại Văn N** điều khiển tại đường nội thị thuộc **thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa**. Hậu quả, anh **Lại Văn N** bị thương, tỷ lệ tổn thương cơ thể 66%.

Do có hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội "*Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*" theo điểm b khoản 1 Điều 264 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của người bị hại:

[3.1] Về hình phạt chính: Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng - là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo 09 tháng cải tạo không giam giữ là có căn cứ, tương xứng với hành vi bị cáo đã thực hiện. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết mới làm căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tăng hình phạt đối với bị cáo như nội dung kháng cáo của người bị hại.

[3.2] Về trách nhiệm dân sự: Tại mục [7.1] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết: 02/2022 ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì bị cáo **Trịnh Văn Đ** phải bồi thường về toàn bộ thiệt hại cho anh **N**, vì **Đ** giao nguồn nguy hiểm cao độ giao cho cháu **L2** sử dụng không đúng quy định của pháp luật, bị cáo giao xe cho cháu **L2**, và biết rõ **L2** chưa đủ tuổi, chưa có giấy phép lái xe nên bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về dân sự do lỗi của bị cáo gây ra”. Tuy nhiên, tại mục 4 phần quyết định của bản án có nội dung: “Ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện hợp pháp của cháu **L2** về việc cháu **L2** có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho anh **N** số tiền 30.000.000đ. Trường hợp cháu **L2** bồi thường bằng tài sản của mình không đủ, thì bố mẹ cháu **L2** là ông **Bùi Văn V**, sinh năm 1976 và bà **Trương Thị P**, sinh năm 1975 (cùng cư trú tại: **Thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa**) phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình”. Như vậy, phần nhận định và quyết định của bản án mâu thuẫn nhau (nhận định bị cáo phải bồi thường toàn bộ, nhưng quyết định buộc bà **P** phải bồi thường),

không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà **P**, do đó phải sửa phần quyết định liên quan đến trách nhiệm dân sự của bà **P** (bà **P** không phải tiếp tục bồi thường số tiền 30.000.000đ, số tiền 26.000.000đ đã đưa cho anh **N** là do sự tự nguyện của bà **P**).

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh **N** yêu cầu bồi thường các khoản: Chi phí điều trị 41.495.340đ, tiền mất thu nhập 27.000.000đ, công người chăm sóc 22.500.000đ, mất thu nhập, tổn thất tinh thần 81.900.000đ (35 tháng lương cơ bản), tổng số tiền có căn cứ chấp nhận là 172.895.340đ, số tiền này lẽ ra bị cáo phải bồi thường toàn bộ cho người bị hại. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo chỉ phải bồi thường 116.895.340đ sau khi trừ số tiền 56.000.000đ bà **P** đại diện hợp pháp cho cháu **Bùi Hoàng L2** bồi thường là không đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm người bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường tiền thuê xe đi cấp cứu, điều trị tại các Bệnh viện số tiền 10.400.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền này phù hợp thực tế nên được chấp nhận. Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là 183.295.340đ. Người bị hại kháng cáo tăng bồi thường có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị cáo người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, án dân sự được tính lại theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ:** Điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng của người bị hại về tăng hình phạt, chấp nhận kháng cáo về tăng bồi thường, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 05/2026/HS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thanh Hóa.

* **Căn cứ:** điểm b khoản 1 Điều 264; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự. Điều 590 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

* **Xử phạt:** **Trịnh Văn Đ** 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội "*Giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ*", thời gian cải tạo không giam tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự, **Công an tỉnh T** nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Buộc bị cáo **Trịnh Văn Đ** phải bồi thường cho anh **Lại Văn N** tổng các khoản chi phí điều trị, mất thu nhập, công người chăm sóc, thuê xe đi các Bệnh viện, tổn thất tinh thần số tiền: 183.295.340đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh **Lại Văn N** có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

* **Án phí:** Người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. **Trịnh Văn Đ** phải chịu 9.164.767đ án phí dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND Khu vực 6 -Thanh Hóa;
- VKSND Khu vực 6 -Thanh Hóa;
- CQCSĐT Công an tỉnh TH;
- Phòng THADS KV6 - Thanh Hóa;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hùng